

CHỦ THỂ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN GÓP VỐN VÀO DOANH NGHIỆP THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2014

THE SUBJECT OF ASSETS VALUATION CONTRIBUTED CAPITAL TO BUSINESS UNDER THE PROVISIONS OF BUSINESS LAW IN 2014

Ngô Thị Phương Thảo¹, Đỗ Thị Mai Thu²

Tóm tắt – Bài viết đề cập đến các quy định pháp luật, cụ thể là quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 về chủ thể định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp đối với các loại hình doanh nghiệp: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty cổ phần. Bài viết không đề cập đến các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước. Từ việc phân tích các quy định pháp luật, bài viết chỉ ra các hạn chế của pháp luật về chủ thể định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp, đồng thời, chúng tôi đề xuất một số phương hướng nhằm hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

Từ khóa: định giá, chủ thể định giá, tài sản góp vốn, luật doanh nghiệp năm 2014.

Abstract – The article refers to the legal provisions of Business Law in 2014 on the subject of assets valuation contributed capital to the types of businesses: limited liability company, partnership, joint-stock company. This article does not discuss businesses with foreign elements and State businesses. From the analysis of legal provisions, this article has pointed out the limitations of the law on the subject of assets valuation contributed capital to business, and proposed the ways to improvement of the law on this issue.

Keywords: value, the subject of assets valuation, contributed assets, Business Law in 2014

^{1,2}Khoa Kinh tế, Luật – Trường Đại học Trà Vinh
Email: phuongthaongo@tvu.edu.vn
Ngày nhận bài: 22/02/2017; Ngày nhận kết quả bình
duyet: 03/8/2017; Ngày chấp nhận đăng: 17/01/2018

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định nếu ở mỗi giai đoạn góp vốn (góp vốn thành lập doanh nghiệp và góp vốn để tăng vốn điều lệ cho doanh nghiệp) thì chủ thể định giá tài sản góp vốn là khác nhau. Có thể thấy, pháp luật về doanh nghiệp ở Việt Nam đã ngày càng mở rộng quyền và nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp đối với vấn đề định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp. Do đó, ở giai đoạn nào của quá trình góp vốn, Luật Doanh nghiệp hiện hành cũng cho phép doanh nghiệp tự định giá hoặc có thể thuê tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp [1, Điều 37]. Đây có thể được xem là quyền của doanh nghiệp. Trên cơ sở quy định đó của pháp luật hiện hành, chúng ta có thể phân chia chủ thể định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp thành hai nhóm sau: nhóm chủ thể định giá trên cơ sở tự thỏa thuận và nhóm chủ thể định giá là tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp. Thế nhưng, khi quy định về chủ thể định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp năm 2014 còn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Do đó, với bài viết này, tác giả sẽ chỉ ra những hạn chế của luật, đồng thời đề xuất một số phương hướng nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành về vấn đề này.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nói về vấn đề định giá tài sản nói chung, qua tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy đã có một số công trình nghiên cứu được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, cụ thể gồm:

Tác giả Nguyễn Chí Nghĩa [2] đã phân tích và chỉ ra những hạn chế đối với hoạt động xác

định giá trị doanh nghiệp nhà nước cần cổ phần hóa và giá trị cổ phiếu của những doanh nghiệp này. Đồng thời, tác giả bài viết đã đề xuất một số giải pháp thiết thực trên cơ sở đưa ra các công thức định giá nhằm xác định đúng giá trị của các doanh nghiệp nhà nước trong lộ trình cổ phần hóa trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, không chỉ dừng lại ở việc định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp mà bài viết còn phân tích việc xác định giá trị của doanh nghiệp.

Qua bài viết “*Cần thống nhất cách định giá tài sản vay vốn ngân hàng*”, tác giả Khắc Luyện [3] đã phân tích, chỉ ra những hạn chế, bất cập và đề xuất phương hướng giúp các ngân hàng thương mại tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cũng như sự tùy tiện trong quy định về định giá đối với tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, bài viết mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các quy định về định giá tài sản bảo đảm khi vay vốn mà không đề cập đến vấn đề định giá tài sản góp vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Tác giả Phạm Tiên Đạt [4] đã phân tích và làm nổi bật tầm quan trọng và giá trị của tài sản trí tuệ trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, tác giả cũng đã chỉ ra những yêu cầu đối với việc định giá loại tài sản đặc thù này. Tác giả bài viết còn chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân trong hoạt động định giá tài sản trí tuệ ở Việt Nam, đặc biệt là trong các doanh nghiệp nhà nước. Từ đó, tác giả đã đưa ra đề xuất cho Nhà nước về vấn đề này. Tuy nhiên, bài viết này nghiên cứu hoạt động định giá tài sản trí tuệ nói chung chứ không tập trung ở hoạt động định giá loại tài sản này khi góp vốn vào doanh nghiệp.

Ở một công trình nghiên cứu khác, tác giả Phạm Minh Phương [5] đã đi sâu phân tích các phương pháp định giá tài sản vô hình: phương pháp định giá dựa trên giá trị thị trường, phương pháp chi phí, phương pháp so sánh, phương pháp chiết khấu luồng thu nhập. Đồng thời, tác giả đã chỉ ra những ưu điểm, nhược điểm và việc vận dụng các phương pháp này ở Việt Nam trong định giá tài sản vô hình. Tác giả bài viết cũng đã đề xuất một số kiến nghị đối với Nhà nước và các công ty định giá, tư vấn đầu tư về vấn đề này. Tuy nhiên, bài viết chỉ tập trung đi sâu phân tích các phương pháp định giá tài sản vô hình. Đây sẽ là cơ sở để vận dụng vào hoạt động định giá tài sản vô hình được dùng để góp vốn vào

doanh nghiệp.

Như vậy, có thể thấy, các công trình nghiên cứu trên chỉ dừng lại ở vấn đề định giá tài sản, chủ yếu đưa ra các công thức toán học nhằm xác định đúng giá trị tài sản hoặc một loại tài sản nhất định. Trong khi đó, tài sản có thể được sử dụng vào nhiều mục đích, như vậy, nếu đem tài sản góp vốn vào doanh nghiệp thì vấn đề định giá chưa được các công trình trên đi sâu nghiên cứu. Do đó, với bài viết này, tác giả sẽ đi sâu phân tích những quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 về định giá tài sản được dùng để góp vốn vào doanh nghiệp, mà cụ thể là vấn đề chủ thể định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp. Đồng thời, qua những phân tích đó, bài viết chỉ ra những hạn chế trong quy định của pháp luật hiện hành và đề xuất một số phương hướng hoàn thiện các quy định pháp luật về chủ thể định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp.

III. NỘI DUNG

A. Chủ thể định giá trên cơ sở tự thỏa thuận

Chủ thể định giá trên cơ sở tự thỏa thuận Đối với nhóm chủ thể định giá trên cơ sở tự thỏa thuận, các chủ thể có thể tự định đoạt, quyết định giá trị của tài sản góp vốn sao cho hợp lý nhất. Giá trị của tài sản góp vốn do các chủ thể này xác định sẽ trở thành vốn của công ty và được ghi vào điều lệ công ty. Như đã đề cập ở trên, theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014, góp vốn bao gồm góp vốn khi thành lập doanh nghiệp và góp vốn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp (tức là góp vốn để tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp). Theo đó, nhóm chủ thể định giá tài sản góp vốn trên cơ sở tự thỏa thuận cũng được quy định cụ thể trong từng trường hợp góp vốn. Những chủ thể này bao gồm: các thành viên, cổ đông sáng lập đối với trường hợp góp vốn thành lập doanh nghiệp; chủ sở hữu, hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần và người góp vốn vào doanh nghiệp đối với trường hợp góp vốn để tăng vốn điều lệ cho doanh nghiệp. Cụ thể tại Điều 37 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định như sau:

Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí [...].

Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do chủ sở hữu, Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần và người góp vốn thỏa thuận định giá [...].

Tiếp tục ghi nhận nguyên tắc “nhất trí” của Luật Doanh nghiệp năm 2005 khi quy định về vấn đề định giá tài sản góp vốn, Luật Doanh nghiệp năm 2014 cũng quy định: ở giai đoạn góp vốn thành lập doanh nghiệp, tài sản góp vốn có thể được định giá bởi các thành viên, cổ đông sáng lập theo nguyên tắc nhất trí [1, Khoản 2 Điều 37].

Đối với công ty cổ phần: cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 “là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và kí tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần” [1, Khoản 2 Điều 4]. Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp hiện hành cũng tiếp tục quy định điều kiện về số lượng cổ đông sáng lập để được thành lập công ty cổ phần là “. . . phải có ít nhất 03 cổ đông sáng lập. . .” [1, Khoản 1 Điều 119]. Đồng thời, cổ đông của công ty cổ phần có thể là cá nhân hoặc là tổ chức [1, Điểm b Khoản 1 Điều 110]. Như vậy, Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định hai điều kiện cần và đủ để một cổ đông trở thành cổ đông sáng lập của công ty, đó là cổ đông đó phải sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và kí tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần. Những cổ đông này sẽ là chủ thể có quyền tham gia hoạt động định giá đối với tài sản góp vốn vào doanh nghiệp. Có thể thấy, chủ thể định giá tài sản góp vốn vào công ty cổ phần lúc thành lập phải có ít nhất là ba cá nhân hoặc tổ chức. Nói cách khác, muốn định giá tài sản góp vốn vào công ty cổ phần thì phải có sự thống nhất ý chí của ít nhất là ba cổ đông sáng lập.

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh: Luật Doanh nghiệp năm 2014 không trực tiếp định nghĩa về thành viên sáng lập mà chỉ đưa ra định nghĩa về người thành lập doanh nghiệp và thành viên công ty. Theo đó: “Người thành lập doanh nghiệp là tổ chức, cá nhân thành lập hoặc góp vốn để thành lập doanh nghiệp” [1, Khoản 19 Điều 4] và “thành viên công ty là cá nhân, tổ chức sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty hợp danh” [1, Khoản 23 Điều 4]. Hơn

nữa, theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Doanh nghiệp năm 2014, Điều lệ công ty phải có chữ kí của: các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; chủ sở hữu công ty là cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu công ty là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; thành viên là cá nhân và người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Như vậy, có thể hiểu thành viên sáng lập là cá nhân, tổ chức sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ khi thành lập doanh nghiệp và có kí tên vào Điều lệ công ty. Trừ trường hợp công ty hợp danh, khi thành lập công ty hợp danh, thành viên sáng lập bao gồm thành viên hợp danh và có thể có thành viên góp vốn nhưng điều lệ công ty chỉ cần có chữ kí của thành viên hợp danh [1, Điểm a Khoản 2 Điều 25].

Các chủ thể là thành viên, cổ đông sáng lập tiến hành hoạt động định giá tài sản góp vốn thành lập doanh nghiệp theo nguyên tắc “nhất trí”. Nguyên tắc “nhất trí” này đòi hỏi tất cả các thành viên, cổ đông sáng lập phải có một tiếng nói chung về giá trị của tài sản góp vốn. Nguyên tắc này cũng đã được Luật Doanh nghiệp năm 2005 ghi nhận. Có thể thấy khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 tiếp tục ghi nhận nguyên tắc “nhất trí”, điều đó có nghĩa đây là một nguyên tắc tiên bộ và hợp lí. Nguyên tắc “nhất trí” sẽ hạn chế đến mức thấp nhất những tranh chấp có thể xảy ra về giá trị tài sản góp vốn (căn cứ để phân chia lợi nhuận cũng như nghĩa vụ đối với doanh nghiệp) giữa các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc trong trường hợp có xảy ra tranh chấp thì căn cứ vào kết quả định giá đã được nhất trí, cơ quan tài phán có cơ sở để đưa ra quyết định xử lí vụ tranh chấp một cách nhanh chóng, công bằng, hợp lí.

Ở giai đoạn góp vốn để tăng vốn điều lệ cho doanh nghiệp, chủ thể định giá trong trường hợp này là chủ sở hữu, hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần và người góp vốn. Có thể thấy, tuy đã có sự tiên bộ trong quy định về chủ thể định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp nhưng Luật Doanh nghiệp năm 2014 vẫn bộc lộ những hạn chế như sau:

Một là, ở giai đoạn góp vốn thành lập doanh

ng nghiệp, chủ thể định giá tài sản góp vốn trên cơ sở tự thỏa thuận là tất cả các thành viên, cổ đông sáng lập, tức là các chủ thể trên đều được thể hiện ý chí đối với việc xác định giá trị của tài sản góp vốn. Tuy nhiên, đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên sáng lập chính là chủ sở hữu. Do đó, các thành viên sáng lập tham gia định giá tài sản góp vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp cũng chính là chủ sở hữu. Như vậy, đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sẽ không tồn tại nguyên tắc “nhất trí” như theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Chẳng hạn: Ông Nguyễn Văn A thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B, nếu ông A góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất thì chủ thể định giá giá trị quyền sử dụng đất đó chính là ông A chứ không có sự “nhất trí” với ai khác. Rõ ràng, nguyên tắc này chỉ đặt ra đối với thành viên, cổ đông sáng lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh và công ty cổ phần. Còn nguyên tắc định giá tài sản góp vốn thành lập công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Luật Doanh nghiệp năm 2014 vẫn còn bỏ ngỏ vấn đề này.

Hai là, ở giai đoạn góp vốn, để tăng thêm vốn điều lệ cho doanh nghiệp, chủ thể định giá tài sản góp vốn trên cơ sở tự thỏa thuận là hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần và người góp vốn. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, hội đồng quản trị bao gồm tất cả các thành viên của công ty, là cơ quan đại diện cho tất cả các thành viên của công ty cùng với người góp vốn tiến hành hoạt động định giá tài sản góp vốn, nhưng đối với công ty cổ phần, cơ quan đại diện cho công ty để tiến hành hoạt động định giá tài sản góp vốn cùng với người góp vốn là hội đồng quản trị. Trong khi đó, hội đồng quản trị lại không phải là cơ quan đại diện cho tất cả các cổ đông trong công ty cổ phần mà chỉ là “cơ quan quản lý công ty” [1, Khoản 1 Điều 149]. Hơn nữa, thành viên hội đồng quản trị “không nhất thiết phải là cổ đông của công ty” [1, Điểm b Khoản 1 Điều 151], những thành viên này khi tham gia hoạt động định giá tài sản góp vốn có thể thỏa thuận với

người góp vốn trong việc xác định giá trị của tài sản góp vốn. Ví dụ: Công ty cổ phần A đang kinh doanh thuận lợi và muốn mở rộng kinh doanh nên có nhu cầu huy động thêm vốn điều lệ, khi đó ông Nguyễn Văn B góp vốn vào công ty A với tài sản là giá trị quyền sở hữu một căn nhà (có đầy đủ giấy chứng nhận quyền sở hữu theo quy định pháp luật). Khi tiến hành định giá giá trị căn nhà, hội đồng quản trị của công ty A và ông Nguyễn Văn A có thể cấu kết với nhau nâng giá trị căn nhà lên cao hơn rất nhiều so với giá trị thực tế nhằm “ăn chia” cổ tức từ hoạt động kinh doanh của công ty. Rõ ràng việc để cho hội đồng quản trị và người góp vốn định giá tài sản góp vốn để tăng vốn điều lệ cho công ty cổ phần là hạn chế của Luật Doanh nghiệp năm 2014. Hạn chế này có thể mang đến nhiều rủi ro và thiệt hại cho loại hình doanh nghiệp này.

Ba là, đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, việc tăng vốn điều lệ có thể được thực hiện bằng việc chủ sở hữu công ty đầu tư thêm hoặc huy động thêm vốn của người khác [1, Khoản 2 Điều 87]. Nếu tăng vốn điều lệ bằng hình thức huy động thêm phần vốn góp của người khác thì công ty phải chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần. Theo đó, chủ thể định giá tài sản góp vốn sẽ là chủ sở hữu của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cũ (lúc này được xem là thành viên hoặc cổ đông của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần) và người góp vốn mới (thành viên mới). Nếu tăng vốn điều lệ bằng hình thức chính chủ sở hữu công ty tự đầu thêm vốn thì công ty không phải chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tức vẫn là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Theo đó, chủ thể tự định giá tài sản góp vốn ở đây cũng chỉ là chủ sở hữu công ty mà không có người góp vốn bởi người góp vốn cũng chính là chủ sở hữu công ty. Do đó, chủ sở hữu cũng không cần phải có sự “thỏa thuận” với bất kỳ ai trong trường hợp này. Ví dụ: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A do ông Nguyễn Văn B làm chủ sở hữu muốn tăng vốn điều lệ bằng hình thức huy động thêm phần vốn góp của ông Trần Văn C (tài sản ông C góp vốn vào công ty A là giá trị quyền sử dụng đất) thì công ty A phải thay đổi loại hình doanh

nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần. Trong trường hợp này, công ty A chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên A, vậy chủ thể định giá giá trị quyền sử dụng đất mà ông C góp vốn vào công ty A chính là ông Nguyễn Văn B và ông Trần Văn C – là thành viên của công ty. Những thành viên này có thể “thỏa thuận” để định giá tài sản góp vốn. Tuy nhiên, nếu là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A trên tăng vốn điều lệ bằng hình thức ông Nguyễn Văn B – chủ sở hữu công ty tự đầu tư thêm vốn (tài sản mà ông B góp thêm vào công ty là giá trị quyền sử dụng đất) thì công ty A không cần phải chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Khi đó, chủ thể định giá tài sản mà ông B góp thêm vào công ty A chính là ông B mà không có sự “thỏa thuận” với ai khác. Có thể thấy, việc quy định chung chung tại Khoản 3 Điều 37 Luật Doanh nghiệp năm 2014 là chưa phù hợp với tất cả các loại hình doanh nghiệp.

Bốn là, Luật Doanh nghiệp năm 2014 không bắt buộc doanh nghiệp phải thuê tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp thực hiện hoạt động định giá trong bất cứ giai đoạn nào của quá trình góp vốn mà đó hoàn toàn là quyền tự do lựa chọn của các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc giữa cá nhân, tổ chức đại diện doanh nghiệp và người góp vốn. Các thành viên, cổ đông sáng lập, cá nhân, tổ chức đại diện doanh nghiệp và người góp vốn có thể thuê hoặc không thuê tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp và tự mình tiến hành hoạt động định giá tài sản góp vốn. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là các chủ thể là thành viên, cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, hội đồng thành viên, hội đồng quản trị và người góp vốn lại không có chuyên môn trong hoạt động định giá, đặc biệt là những tài sản góp vốn đặc thù rất phức tạp để xác định chính xác về giá trị thực của tài sản, điển hình như quyền sở hữu trí tuệ. Liệu với những loại tài sản đặc thù như vậy thì những chủ thể trên (những người hoàn toàn chưa được đào tạo chuyên môn về định giá cũng như không có sự am hiểu thấu đáo về tài sản cần định giá) có đảm bảo đánh giá đúng giá trị của tài sản góp vốn hay không? Hay kết quả định giá chỉ là ý chí chủ quan của những chủ thể trên. Chẳng hạn đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành

viên do cá nhân làm chủ sở hữu thì thành viên sáng lập cũng đồng thời là chủ sở hữu của công ty. Do đó, hoạt động định giá tài sản góp vốn có thể được tiến hành bởi chính người này. Như vậy, kết quả định giá sẽ không đảm bảo được tính khách quan và chính xác. Quả thật, chúng ta không thể phủ nhận những tiến bộ của Luật Doanh nghiệp năm 2014 khi quy định về chủ thể định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp là đã tạo ra hướng mở thông thoáng cho doanh nghiệp, hạn chế đến mức thấp nhất các thủ tục khi thành lập doanh nghiệp, ngày càng tạo nhiều cơ hội cho doanh nghiệp được thành lập, góp phần vào sự phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, với những quy định “mở” này của Luật Doanh nghiệp hiện hành nhưng chưa có sự kiểm soát chặt chẽ đối với hoạt động định giá tài sản góp vốn, hoạt động quyết định năng lực về vốn của doanh nghiệp, được tiến hành bởi các thành viên, cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, hội đồng thành viên, hội đồng quản trị và người góp vốn thì những hệ lụy phía sau đó sẽ càng làm cho Nhà nước khó quản lý hơn nữa, đặc biệt là trong công tác hậu kiểm đối với doanh nghiệp nói chung và vốn của doanh nghiệp nói riêng. Chẳng hạn cùng là nhãn hiệu mì tôm A, nếu được góp vốn vào công ty sản xuất mì tôm đóng gói thì giá trị nhãn hiệu này sẽ được định giá cao hơn rất nhiều so với việc nó được góp vốn vào công ty sản xuất nước ngọt đóng chai. Giá trị tài sản góp vốn, do không được pháp luật quy định chặt chẽ về hoạt động định giá, nên sẽ không có sự thống nhất và vì vậy Nhà nước sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý doanh nghiệp nói chung, quản lý vốn của doanh nghiệp nói riêng.

Từ những hạn chế trên, tác giả đề xuất một số phương hướng nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành như sau:

Thứ nhất, đối với bất cập về hoạt động định giá tài sản góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Khoản 2 Điều 37 Luật Doanh nghiệp năm 2014 cần bổ sung chủ thể định giá đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là chủ sở hữu. Theo đó, Luật Doanh nghiệp hiện hành nên sửa đổi Khoản 2 Điều 37 như sau: “Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được chủ sở hữu định giá hoặc các thành viên, cổ đông sáng lập nhất trí

định giá”. Thứ hai, đối với bất cập về hoạt động định giá tài sản góp vốn để tăng thêm vốn điều lệ của công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (trường hợp chủ sở hữu đầu tư thêm vốn) nên sửa đổi Khoản 3 Điều 37 Luật Doanh nghiệp năm 2014 như sau: “Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên định giá, hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty hợp danh, Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị nếu Điều lệ công ty có quy định đối với đối với công ty cổ phần và người góp vốn thỏa thuận định giá [...]”. Bởi vì đối với công ty cổ phần, Đại hội đồng cổ đông “gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần” [1, Khoản 1 Điều 135] hoặc nếu Điều lệ công ty có quy định thì xem như các cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị.

Thứ ba, đối với bất cập về chuyên môn định giá, Luật Doanh nghiệp cần quy định bên cạnh những chủ thể định giá là thành viên, cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, hội đồng thành viên, hội đồng quản trị và người góp vốn thì còn phải có thêm thành viên là người am hiểu hoặc có kiến thức đối với tài sản góp vốn cần định giá. Hoạt động định giá lúc này sẽ vẫn được thực hiện bởi thành viên, cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, hội đồng thành viên, hội đồng quản trị và người góp vốn nhưng có sự “tư vấn” về chuyên môn của thành viên “thứ ba” này, đảm bảo cho kết quả định giá được chính xác và sát với giá trị thực tế của tài sản góp vốn.

B. Chủ thể định giá là tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp

Nhằm đảm bảo cho kết quả định giá được khách quan, bên cạnh những chủ thể có thẩm quyền định giá tài sản góp vốn trên cơ sở tự thỏa thuận với nhau, doanh nghiệp còn có thể lựa chọn thuê một cơ quan, tổ chức với tư cách là bên thứ ba đứng ra thực hiện hoạt động định giá đối với tài sản góp vốn vào doanh nghiệp [1, Điều 37].

Luật Doanh nghiệp năm 2014 cho phép doanh nghiệp có thể “nhờ” sự “trợ giúp” của tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp trong cả hai giai đoạn góp vốn: góp vốn thành lập doanh nghiệp

và góp vốn để tăng vốn điều lệ. Cụ thể tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 37 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định:

Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp [...] do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được đa số các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động [...] do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận.

Cho đến thời điểm hiện tại, cả Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành đều không đề cập đến vấn đề vốn pháp định. Quy định này của Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã tạo sự thông thoáng cho doanh nghiệp, mở rộng quyền tự do của doanh nghiệp, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường và tinh thần của Hiến pháp. Ngoài ra, Nghị quyết 25/NQ-CP ngày 02/6/2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của Bộ, Ngành cũng đề nghị: “Bãi bỏ yêu cầu doanh nghiệp nộp bản xác nhận vốn pháp định, chứng chỉ hành nghề trong thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh” [6].

Từ thực tế trên, dù đã có những quy định tiến bộ vượt bậc, phù hợp với nền kinh tế thị trường nhưng Luật Doanh nghiệp hiện hành và một số văn bản pháp luật chuyên ngành vẫn còn tồn tại một số bất cập khi quy định về chủ thể định giá tài sản góp vốn là tổ chức thẩm định giá:

Thứ nhất, mặc dù Luật Doanh nghiệp hiện hành không quy định về vấn đề vốn pháp định và xác nhận mức vốn pháp định trong hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp. Song song đó, đối với những doanh nghiệp kinh doanh những ngành, nghề theo quy định của pháp luật chuyên ngành có điều kiện về vốn thì doanh nghiệp kinh doanh những ngành, nghề này phải có đủ điều kiện theo quy định của luật chuyên ngành mới được kinh doanh [7, Khoản 3 Điều 29]. Nghĩa là, pháp luật hiện hành đã hạn chế đi “rào cản” về vốn để thành lập doanh nghiệp, nhưng để kinh doanh một số ngành, nghề đặc thù doanh nghiệp phải đảm đủ vốn điều lệ tối thiểu bằng với mức vốn

theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Do không đặt ra vấn đề vốn pháp định và xác nhận mức vốn pháp định nên Luật Doanh nghiệp cũng không bắt buộc doanh nghiệp phải thuê tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá trong bất cứ giai đoạn nào của quá trình góp vốn (trừ khi cơ quan hậu kiểm có yêu cầu). Việc thuê tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp tiến hành hoạt động định giá tài sản góp vốn trong giai đoạn thành lập doanh nghiệp hoàn toàn xuất phát từ ý chí chủ quan, từ quyền tự do lựa chọn của doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế hiện nay tồn tại song song với Luật Doanh nghiệp vẫn còn một số văn bản pháp luật chuyên ngành có quy định điều kiện về vốn pháp định và bắt buộc trong hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp phải có xác nhận mức vốn pháp định của cơ quan có thẩm quyền hoặc phải có chứng thư thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp khi tài sản góp vốn không phải là tiền. Như Nghị định 104/2007/NĐ-CP ngày 14/6/2007 của Chính phủ về kinh doanh dịch vụ đòi nợ tại Điều 13 quy định: “Mức vốn pháp định đối với ngành nghề kinh doanh dịch vụ đòi nợ là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng)”, đồng thời Điểm c, Khoản 1, Điều 16, Nghị định này lại tiếp tục quy định: “Đối với số vốn góp bằng tài sản, phải có chứng thư của tổ chức có chức năng định giá ở Việt Nam về kết quả định giá tài sản được đưa vào góp vốn [...]” đến nay vẫn còn hiệu lực thi hành và nhiều văn bản pháp luật khác cũng quy định về vấn đề này [8]. Như vậy, nếu những doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề có điều kiện về vốn pháp định thì bắt buộc trong hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp phải có xác nhận mức vốn pháp định của cơ quan có thẩm quyền hoặc phải có chứng thư của tổ chức định giá chuyên nghiệp nếu tài sản góp vốn không phải là tiền. Trong khi đó, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 tại Khoản 1, Điều 10 cũng đề cập về vốn pháp định như sau: “Tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản phải thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) và có vốn pháp định không được thấp hơn 20 tỷ đồng [9]” nhưng lại quy định “doanh nghiệp, hợp tác xã không phải làm thủ tục đăng ký xác nhận về mức vốn pháp định” mà mức vốn pháp định này sẽ được xác định căn cứ vào vốn điều lệ của doanh nghiệp đã đăng ký [10,

Điều 4]. Nghĩa là ở đây, pháp luật không yêu cầu trong hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp phải có xác nhận mức vốn pháp định của cơ quan có thẩm quyền cũng như không cần phải có chứng thư của tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp. Quy định này của Luật Kinh doanh bất động sản và văn bản hướng dẫn thi hành thì lại phù hợp với tinh thần của Luật Doanh nghiệp năm 2014. Có thể thấy cùng quy định về vấn đề vốn pháp định nhưng các văn bản pháp luật chuyên ngành vẫn còn có sự mâu thuẫn rõ rệt với Luật Doanh nghiệp năm 2014. Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã có hiệu lực thi hành hơn một năm nhưng đến nay các văn bản pháp luật chuyên ngành vẫn chưa kịp thời sửa đổi cho phù hợp nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật ở nước ta nói chung, pháp luật về doanh nghiệp nói riêng.

Thứ hai, cũng theo quy định trên, khi góp vốn thành lập doanh nghiệp, nếu tài sản góp vốn được định giá bởi tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp thì giá trị tài sản góp vốn phải được “đá sỏ” các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận. Điều này có nghĩa là một tài sản góp vốn nếu được định giá bởi tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp thì chỉ cần được “đá sỏ” các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận mà không cần xác định tài sản đó của thành viên, cổ đông nào. Nói cách khác, nếu thành viên, cổ đông có tài sản góp vốn không chấp thuận về mức giá mà tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp đã định đối với tài sản góp vốn của mình nhưng mức giá này được “đá sỏ” các thành viên, cổ đông sáng lập khác chấp thuận thì đó là mức giá cuối cùng đối với tài sản góp vốn. Quy định này đã phần nào hạn chế đi quyền của chủ sở hữu đối với tài sản góp vốn. Nếu đây là tài sản họ góp vốn lúc mới thành lập doanh nghiệp, khi họ không đồng ý với mức giá được “đá sỏ” các thành viên, cổ đông khác chấp thuận thì họ có thể không góp vốn vào doanh nghiệp đó nữa. Nhưng nếu trong trường hợp tài sản họ góp vào doanh nghiệp để đảm bảo phần vốn góp đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp thì trong thời hạn 90 ngày kể từ doanh nghiệp được thành lập, họ không chấp thuận mức giá do tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp cung cấp đã được “đá sỏ” các thành viên, cổ đông sáng lập khác chấp thuận và cũng không góp vốn bằng tài sản khác, họ sẽ không còn là thành viên của công

ty nếu chưa góp vốn hoặc giảm quyền lợi trong công ty nếu chưa góp đủ vốn và phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và phần vốn góp của thành viên [1, Khoản 3, 4 Điều 48]. Chẳng hạn, ông Nguyễn Văn A cùng với bốn người nữa góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn B. Ông A góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, bốn người còn lại góp vốn bằng đồng Việt Nam. Ông A cùng với bốn thành viên còn lại không “nhất trí” về giá trị quyền sử dụng đất ông A góp nên đã thuê công ty thẩm định giá C định giá. Kết quả định giá mà công ty C cung cấp được bốn thành viên còn lại đồng ý nhưng ông A không đồng ý thì ông A có thể không góp vốn vào công ty cổ phần B nữa. Nhưng nếu đây là trường hợp ông A dùng giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào công ty B để đảm bảo phần vốn góp đã cam kết khi đăng ký thành lập công ty B thì theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày công ty B được thành lập, ông A không đồng ý với mức giá do công ty thẩm định giá C cung cấp (đã được 4 thành viên còn lại chấp thuận) và ông A cũng không góp vốn bằng tài sản khác thì ông A sẽ không còn là thành viên của công ty B nếu chưa góp vốn hoặc giảm quyền lợi trong công ty B nếu chưa góp đủ vốn và phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty B phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và phần vốn góp của thành viên. Trong khi đó, tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nếu được tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận [1, Khoản 3 Điều 37]. Giai đoạn góp vốn để tăng vốn điều lệ thì luật đã có sự ghi nhận quyền của người góp vốn đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Còn giai đoạn góp vốn thành lập doanh nghiệp thì trong một số trường hợp lại không có được quyền này.

Hơn nữa, từ “đa số” mà luật sử dụng trong quy định trên mang tính định tính mà không phải định lượng. “Đa số” ở đây có phải là quá nửa tổng số thành viên, cổ đông sáng lập hay một số lượng

cụ thể nào khác? Chẳng hạn, nếu một công ty trách nhiệm hữu hạn khi thành lập có năm (05) thành viên, công ty này thuê tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá tài sản góp vốn, khi tổ chức thẩm định giá cung cấp kết quả định giá tài sản góp vốn thì mức giá này phải được ba (03) hay bốn (04) thành viên trong tổng số năm (05) thành viên sáng lập chấp thuận mới được gọi là “đa số”.

Thứ ba, đối với tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, nếu được định giá bởi tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận. Tuy nhiên “doanh nghiệp” theo quy định này của luật là ai? Là chủ sở hữu, hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần hay là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp? Quy định này của Luật Doanh nghiệp năm 2014 giống với Luật Doanh nghiệp năm 2005 trong khi chủ thể phải chịu trách nhiệm về việc định giá sai theo quy định của hai văn bản này là khác nhau: Theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005, chủ thể phải chịu trách nhiệm đối với việc định giá sai về phía doanh nghiệp là người đại diện theo pháp luật, còn theo Luật Doanh nghiệp năm 2014 là chủ sở hữu, thành viên hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, thành viên hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần. Nghĩa là hạn chế này của Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã tiếp tục đi vào “lối mòn” của Luật Doanh nghiệp năm 2005 mà chưa có sự sửa đổi cho rõ ràng. Và nếu “doanh nghiệp” theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 là chủ sở hữu, hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần thì phải là tất cả thành viên hội đồng thành viên, tất cả thành viên hội đồng quản trị hay chỉ cần “đa số” thành viên hội đồng thành viên, “đa số” thành viên hội đồng quản trị hay chỉ là chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng quản trị cùng với người góp vốn chấp thuận giá do tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp cung cấp là được? Đây cũng là vấn đề chưa được luật quy định rõ. Theo cách hiểu thông thường, “doanh nghiệp” quyết định bởi cơ quan quyền lực cao nhất của

doanh nghiệp, tức là chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty hợp danh, đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần. Tuy nhiên, nếu theo cách hiểu này thì đối với công ty cổ phần, cơ quan có quyền chấp thuận mức giá do tổ chức thẩm định giá cung cấp là đại hội đồng cổ đông nhưng chủ thể phải gánh chịu nghĩa vụ trong trường hợp định giá sai lại là thành viên hội đồng quản trị. Đây là điểm bất cập của Luật Doanh nghiệp hiện hành và cần phải được quy định rõ hơn. Chẳng hạn, công ty cổ phần A tiếp nhận vốn góp của ông Nguyễn Văn B là giá trị quyền sử dụng đất để tăng vốn điều lệ. Công ty A và ông B không thỏa thuận định giá giá trị quyền sử dụng đất mà ông B dùng để góp vốn mà thuê công ty thẩm định giá C định giá. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, mức giá do công ty thẩm định giá C cung cấp phải được “doanh nghiệp” (trong trường hợp của công ty A là đại hội đồng cổ đông) và ông B chấp thuận. Tuy nhiên, cũng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nếu giá trị tài sản góp vốn là giá trị quyền sử dụng đất mà ông B góp vào công ty B được định giá cao hơn giá trị thực tế của tài sản thì chủ thể phải gánh chịu trách nhiệm về phía công ty A lại là hội đồng quản trị chứ không phải đại hội đồng cổ đông. Nhằm hoàn thiện những hạn chế trên của Luật Doanh nghiệp năm 2014, góp phần tạo cho doanh nghiệp môi trường kinh doanh thuận lợi, Luật Doanh nghiệp hiện hành nên có một số sửa đổi, bổ sung. Cụ thể:

Một là, đối với thuật ngữ “vốn pháp định”: Nhằm đảm bảo tính thống nhất của pháp luật nói chung, pháp luật về doanh nghiệp nói riêng, các văn bản pháp luật chuyên ngành cần thay thuật ngữ “vốn pháp định” bằng thuật ngữ “điều kiện về vốn” cho phù hợp với tinh thần đổi mới của Luật Doanh nghiệp hiện hành. Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần rà soát và hệ thống hóa các văn bản pháp luật chuyên ngành có quy định điều kiện về vốn pháp định hoặc điều kiện vốn tối thiểu khi đăng ký thành lập doanh nghiệp kinh doanh những ngành, nghề đặc thù như: kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ đòi nợ... Yêu cầu của công cuộc cải cách thủ tục hành chính ở Việt Nam hiện nay là đơn

giản hóa thủ tục hành chính, trong đó có thủ tục thành lập doanh nghiệp nhằm tạo ra môi trường thông thoáng, thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện quyền tự do kinh doanh của mình theo quy định của Hiến pháp. Theo đó, việc thuê tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá tài sản góp vốn là sự tự do lựa chọn của doanh nghiệp chứ không còn là bắt buộc như quy định của một số văn bản pháp luật chuyên ngành hiện nay. Vấn đề kiểm tra việc doanh nghiệp có đủ điều kiện về vốn để kinh doanh những ngành, nghề có điều kiện về vốn hay không nên có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan chuyên môn kiểm tra vốn của doanh nghiệp, đồng thời khâu hậu kiểm như đã phân tích ở trên phải được tiến hành kịp thời.

Hai là, đối với việc góp vốn thành lập doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp năm 2014 nên sửa đổi Khoản 2 Điều 37 như sau: “[...] Trường hợp tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được chủ sở hữu, tất cả các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận”. Bởi vì cũng theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3, Điều 37, Luật Doanh nghiệp năm 2014, chủ thể phải gánh chịu nghĩa vụ trong trường hợp định giá sai là tất cả thành viên, cổ đông sáng lập chứ không phải là “đa số” các thành viên, cổ đông sáng lập đã chấp thuận mức giá do tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp cung cấp trước đó. Nhằm đảm bảo quyền lợi của tất cả các thành viên, cổ đông sáng lập, chúng tôi thiết nghĩ phải là “tất cả” thành viên, cổ đông sáng lập chứ không phải là “đa số” như quy định của Luật Doanh nghiệp hiện hành. Hơn nữa, “tất cả” sẽ phù hợp hơn với nguyên tắc “nhất trí” khi các thành viên, cổ đông sáng lập tự thỏa thuận định giá như đã phân tích ở trên.

Ba là, đối với việc góp vốn để tăng vốn điều lệ, Luật Doanh nghiệp năm 2014 nên sửa đổi Khoản 3, Điều 37 như sau: “[...] Trường hợp tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, tất cả thành viên Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty hợp danh, Đại hội đồng cổ đông hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị nếu Điều lệ công ty có quy định đối với

công ty cổ phần chấp thuận”. Bởi vì, trong trường hợp định giá sai, chủ thể phải gánh chịu nghĩa vụ là người góp vốn và chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty hợp danh, Đại hội đồng cổ đông hoặc thành viên hội đồng quản trị nếu điều lệ công ty có quy định đối với công ty cổ phần, do đó kết quả định giá do tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp cung cấp phải được tất cả các chủ thể này chấp thuận.

IV. KẾT LUẬN

Nói tóm lại, liên quan đến quy định về chủ thể định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp, Điều 37 Luật Doanh nghiệp năm 2014 nên sửa đổi như sau:

“Điều 37. Định giá tài sản góp vốn

1. Nếu tài sản góp vốn không phải là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng thì tài sản góp vốn phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá và được thể hiện thành Đồng Việt Nam.

2. Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được chủ sở hữu định giá hoặc các thành viên, cổ đông sáng lập nhất trí định giá hoặc do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được chủ sở hữu, tất cả các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

Trường hợp tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn, các thành viên, cổ đông sáng lập cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá; đồng thời liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế.

3. Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên định giá, Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty hợp danh, Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị nếu Điều lệ công ty có quy định đối với đối với công ty cổ phần và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá.

Trường hợp tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá, giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, tất cả thành viên Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty hợp danh, Đại hội đồng cổ đông hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị nếu Điều lệ công ty có quy định đối với công ty cổ phần chấp thuận. Trường hợp nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn, chủ sở hữu, thành viên Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá; đồng thời, liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do việc cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quốc hội. *Luật Doanh nghiệp*. Việt Nam; 2014. 68/2014/QH13.
- [2] Nguyễn Chí Nghĩa. Cổ phần hóa DNNN: những vấn đề về định giá tài sản - đấu giá cổ phần. *Tạp chí Xây dựng*. 2004;11:21-22.
- [3] Khắc Luyện. Cần thống nhất cách định giá tài sản vay vốn ngân hàng. *Tạp chí Ngân hàng*. 2006;22:26-27.
- [4] Phạm Tiến Đạt. Định giá tài sản trí tuệ: Lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*. 2008;10:63-65.
- [5] Tạ Minh Phương. Định giá tài sản vô hình. *Tạp chí Chứng khoán Việt Nam*. 2008;9:8-13.
- [6] Chính phủ. *Về việc đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ, Ngành*. Việt Nam; 2010. 25/NQ-CP.
- [7] Chính phủ. *Về đăng ký doanh nghiệp*. Việt Nam; 2015. 78/2015/NĐ-CP.
- [8] Chính phủ. *Về kinh doanh dịch vụ đòi nợ*. Việt Nam; 2007. 104/2007/NĐ-CP.
- [9] Quốc hội. *Luật Kinh doanh bất động sản*. Việt Nam; 2014. 66/2014/QH13.
- [10] Chính phủ. *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản*. Việt Nam; 2015. 76/2015/NĐ-CP.